

**BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH
TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÂM PHÚC**

(Kèm theo quyết định số 262/QĐ-BVTP ngày 31 tháng 12 năm 2025)

(ĐVT: VNĐ)

STT	TÊN DỊCH VỤ KCB THEO TT 43, TT 50, TT 21, TT23	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ DỊCH VỤ (KHÔNG BHYT)	GIÁ DỊCH VỤ (CÓ BHYT)	GIÁ HƯỞNG BHYT (theo NQ 22)
I. PHIẾU KHÁM CHUYÊN KHOA					
1	Phiếu khám chuyên khoa ngoại	lần	110,000	110,800	39,800
2	Phiếu khám chuyên khoa nội	lần	110,000	110,800	39,800
3	Phiếu khám chuyên khoa nhi	lần	110,000	110,800	39,800
4	Phiếu khám chuyên khoa sản	lần	110,000	110,800	39,800
5	Phiếu khám chuyên khoa TMH	lần	150,000	150,800	39,800
6	Phiếu khám Răng hàm mặt	lần	110,000	110,800	39,800
7	Phiếu khám Mắt	lần	110,000	110,800	39,800
8	Phiếu khám cấp cứu	lần	150,000	150,800	39,800
* Phiếu khám ngoài giờ : + 40.000 đồng/1 phiếu khám					
II. THĂM DÒ CHỨC NĂNG					
9	Đo chức năng hô hấp	lần	240,000	240,000	144,300
10	Điện tim thường	lần	63,000	63,000	39,900
III. NỘI SOI - CAN THIỆP					
11	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	lần	790,000	790,000	317,000
IV. CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH					
A. CHỤP C.T SCANNER (CLVT)					
12	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	lần	1,375,000	1,375,000	663,400
13	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	lần	1,120,000	1,120,000	550,100
14	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	lần	1,375,000	1,375,000	663,400
15	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	lần	1,120,000	1,120,000	550,100
16	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	lần	1,375,000	1,375,000	663,400
17	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	lần	1,120,000	1,120,000	550,100
18	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	lần	1,120,000	1,120,000	550,100

STT	TÊN DỊCH VỤ KCB THEO TT 43, TT 50, TT 21, TT23	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ DỊCH VỤ (KHÔNG BHYT)	GIÁ DỊCH VỤ (CÓ BHYT)	GIÁ HƯỞNG BHYT (theo NQ 22)
19	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	lần	800,000	800,000	550,100
20	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) (Không thuốc cản quang)	lần	1,000,000	1,000,000	550,100
21	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) (Có thuốc cản quang)	lần	1,275,000	1,275,000	663,400
22	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1- 32 dãy) (Có thuốc cản quang)	lần	1,275,000	1,275,000	663,400
23	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	lần	1,275,000	1,275,000	663,400
24	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	lần	1,000,000	1,000,000	550,100
B.CHỤP X-QUANG KỸ THUẬT SỐ					
25	Chụp X-quang sọ thẳng /nghiêng (số hóa 1 phim)	lần	140,000	140,000	73,300
26	Chụp X-quang Blondeau (số hóa 1 phim)	lần	110,000	110,000	73,300
27	Chụp X-quang Schuller (số hóa 1 phim)	lần	140,000	140,000	73,300
28	Chụp X-quang hàm chéch một bên (số hóa 1 phim)	lần	110,000	110,000	73,300
29	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng (số hóa 1 phim)	lần	140,000	140,000	73,300
30	Chụp X-quang khớp thái dương hàm (số hóa 1 phim)	lần	110,000	110,000	73,300
31	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng (số hóa 1 phim)	lần	140,000	140,000	73,300
32	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên (số hóa 1 phim)	lần	140,000	140,000	73,300
33	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng (số hóa 1 phim)	lần	140,000	140,000	73,300
34	Chụp X-quang ngực thẳng (số hóa 1 phim)	lần	110,000	110,000	73,300
35	Chụp Xquang ngực thẳng (chụp tại giường) (số hóa 1 phim)	lần	190,000	190,000	73,300
36	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên (số hóa 1 phim)	lần	110,000	110,000	73,300
37	Chụp X-quang khớp vai thẳng (số hóa 1 phim)	lần	110,000	110,000	73,300
38	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéch (số hóa 1 phim)	lần	110,000	110,000	73,300
39	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng (số hóa 1 phim)	lần	140,000	140,000	73,300
40	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch (số hóa 1 phim)	lần	140,000	140,000	73,300
41	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng (số hóa 1 phim)	lần	140,000	140,000	73,300
42	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéch (số hóa 1 phim)	lần	140,000	140,000	73,300
43	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch (số hóa 1 phim)	lần	140,000	140,000	73,300
44	Chụp X-quang khung chậu thẳng (số hóa 1 phim)	lần	110,000	110,000	73,300
45	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên (số hóa 1 phim)	lần	110,000	110,000	73,300
46	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng (số hóa 1 phim)	lần	140,000	140,000	73,300
47	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch (số hóa 1 phim)	lần	140,000	140,000	73,300
48	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng (số hóa 1 phim)	lần	140,000	140,000	73,300

STT	TÊN DỊCH VỤ KCB THEO TT 43, TT 50, TT 21, TT23	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ DỊCH VỤ (KHÔNG BHYT)	GIÁ DỊCH VỤ (CÓ BHYT)	GIÁ HUỖNG BHYT (theo NQ 22)
49	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch (số hóa 1 phim)	lần	140,000	140,000	73,300
50	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch (số hóa 1 phim)	lần	140,000	140,000	73,300
51	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng (số hóa 1 phim)	lần	110,000	110,000	73,300
52	Chụp Xquang đường mật qua Kehr	lần	600,000	600,000	280,800
53	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch (số hóa 1 phim)	lần	110,000	110,000	73,300
C. SIÊU ÂM					
54	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	lần	130,000	130,000	58,600
55	Siêu âm các tuyến nước bọt	lần	130,000	130,000	58,600
56	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	lần	130,000	130,000	58,600
57	Siêu âm Doppler tim, van tim	lần	290,000	290,000	252,300
58	Siêu âm hạch vùng cổ	lần	130,000	130,000	58,600
59	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	lần	130,000	130,000	58,600
60	Siêu âm màng phổi	lần	130,000	130,000	58,600
61	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	lần	130,000	130,000	58,600
62	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ...)	lần	130,000	130,000	58,600
63	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	lần	130,000	130,000	58,600
64	Siêu âm qua thóp	lần	130,000	130,000	58,600
65	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	lần	130,000	130,000	58,600
66	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	lần	130,000	130,000	58,600
67	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	lần	130,000	130,000	58,600
68	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	lần	130,000	130,000	58,600
69	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	lần	130,000	130,000	58,600
70	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	lần	130,000	130,000	58,600
71	Siêu âm tử cung phần phụ	lần	130,000	130,000	58,600
72	Siêu âm tuyến giáp	lần	130,000	130,000	58,600
73	Siêu âm tuyến vú hai bên	lần	130,000	130,000	58,600
V. GIÁ GIƯỜNG BỆNH					
74	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu	ngày	950,000	950,000	364,400
75	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	700,000	700,000	272,200
76	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	ngày	700,000	700,000	272,200
77	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	800,000	800,000	241,300

STT	TÊN DỊCH VỤ KCB THEO TT 43, TT 50, TT 21, TT23	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ DỊCH VỤ (KHÔNG BHYT)	GIÁ DỊCH VỤ (CÓ BHYT)	GIÁ HUỖNG BHYT (theo NQ 22)
78	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản	ngày	700,000	700,000	241,300
79	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	600,000	600,000	202,300
80	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Hồi sức cấp cứu	ngày	800,000	800,000	245,000
81	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Hồi sức cấp cứu	ngày	600,000	600,000	245,000
82	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi	ngày	650,000	650,000	245,000
86	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi	ngày	800,000	800,000	245,000
83	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	600,000	600,000	211,000
84	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	ngày	700,000	700,000	211,000
85	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	ngày	800,000	800,000	211,000
87	Giường dịch vụ (nằm 1 giường) - Phòng 4 giường	ngày	700,000	700,000	
88	Giường dịch vụ (nằm 1 giường) - Phòng 2 giường	ngày	800,000	800,000	
89	Giường dịch vụ bao phòng	ngày	1,000,000	1,000,000	
VI. XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC - HÓA SINH - VI SINH					
A. ĐIỆN GIẢI ĐỒ					
90	Định lượng Calci ion hoá [Máu]	lần	160,000	160,000	16,800
91	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	lần	43,000	43,000	13,400
92	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	lần	160,000	160,000	30,200
B. ĐÔNG MÁU					
93	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	lần	155,000	155,000	110,300
94	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	lần	34,000	34,000	13,600
95	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	lần	90,000	90,000	68,400
96	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động.	lần	76,000	76,000	43,500
C. XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC					
97	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	lần	65,000	65,000	42,100
98	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	lần	65,000	65,000	33,500
99	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	lần	52,000	52,000	24,800
100	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	lần	58,000	58,000	39,700
101	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	lần	75,000	75,000	49,700
102	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	lần	38,000	38,000	18,600

STT	TÊN DỊCH VỤ KCB THEO TT 43, TT 50, TT 21, TT23	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ DỊCH VỤ (KHÔNG BHYT)	GIÁ DỊCH VỤ (CÓ BHYT)	GIÁ HUỖNG BHYT (theo NQ 22)
103	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	lần	65,000	65,000	37,300
D. XÉT NGHIỆM MIỄN DỊCH					
104	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	lần	190,000	190,000	142,500
105	Dengue virus NS1Ag/IgM-IgG test nhanh	lần	220,000	220,000	
106	HBeAg test nhanh	lần	90,000	90,000	
107	HBsAg miễn dịch bán tự động	lần	200,000	200,000	81,700
108	HBsAg test nhanh	lần	80,000	80,000	58,600
109	Helicobacter pylori Ag test nhanh	lần	180,000	180,000	
110	Rotavirus test nhanh	lần	200,000	200,000	
111	Streptococcus pyogenes ASO	lần	80,000	80,000	45,500
E. XÉT NGHIỆM NƯỚC TIỂU					
112	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	lần	55,000	55,000	28,600
F. XÉT NGHIỆM SINH HÓA					
113	Định lượng Acid Uric [Máu]	lần	50,000	50,000	22,400
114	Định lượng Albumin [Máu]	lần	45,000	45,000	22,400
115	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	lần	48,000	48,000	22,400
116	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	lần	48,000	48,000	22,400
117	Định lượng Creatinin (máu)	lần	48,000	48,000	22,400
118	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	lần	240,000	240,000	33,600
119	Định lượng Globulin [Máu]	lần	53,000	53,000	22,400
120	Định lượng Glucose [Máu]	lần	45,000	45,000	22,400
121	Định lượng HbA1c	lần	130,000	130,000	
122	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	lần	55,000	55,000	28,000
123	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) (máu)	lần	60,000	60,000	
124	Định lượng Mg [Máu]	lần	53,000	53,000	33,600
125	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	lần	53,000	53,000	22,400
126	Định lượng Sắt [Máu]	lần	85,000	85,000	33,600
127	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	lần	49,000	49,000	28,000
128	Định lượng Urê máu [Máu]	lần	55,000	55,000	22,400
129	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	lần	53,000	53,000	22,400
130	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	lần	64,000	64,000	22,400

STT	TÊN DỊCH VỤ KCB THEO TT 43, TT 50, TT 21, TT23	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ DỊCH VỤ (KHÔNG BHYT)	GIÁ DỊCH VỤ (CÓ BHYT)	GIÁ HƯỞNG BHYT (theo NQ 22)
131	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	lần	53,000	53,000	22,400
132	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	lần	55,000	55,000	20,000
133	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	lần	50,000	50,000	16,000
G.XÉT NGHIỆM TẾ BÀO					
134	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	lần	53,000	53,000	41,700
135	Vi khuẩn nhuộm soi	lần	89,000	89,000	74,200
136	Vi nấm soi tươi	lần	64,000	64,000	45,500
VII. THẬN NHÂN TẠO THƯỜNG QUI					
137	Thận nhân tạo thường qui	lần	905,000	905,000	588,500
138	Thận nhân tạo cấp cứu	lần	1,867,000	1,867,000	
VIII. KHÁM MẮT					
139	Bơm rửa lệ đạo	lần	135,000	135,000	
140	Thông lệ đạo hai mắt	lần	195,000	195,000	
141	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	lần	95,000	95,000	
142	Cắt chỉ khâu kết mạc	lần	95,000	95,000	
143	Chích chắp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc	lần	190,000	190,000	
144	Nhỏ lông siêu	lần	80,000	80,000	
145	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt	lần	150,000	150,000	
146	Lấy dị vật kết mạc	lần	100,000	100,000	
147	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	lần	105,000	105,000	
IX. KHÁM RĂNG					
148	Nhỏ răng sữa (chân răng)	Răng	90,000	90,000	
149	Nhỏ răng sữa (răng hàm)	Răng	100,000	100,000	
150	Cạo vôi răng và đánh bóng 2 hàm	lần	300,000	300,000	
151	Nhỏ răng lung lay, răng cần vỡ	Răng	300,000	300,000	
152	Lấy tủy răng sữa (Răng cửa)	Răng	1,000,000	1,000,000	
153	Lấy tủy răng sữa (Răng hàm)	Răng	1,150,000	1,150,000	
154	Chữa tủy-nội nha răng 1 chân (Răng số 1 đến răng số 5)	lần	1,400,000	1,400,000	
155	Chữa tủy-nội nha răng 2 chân-răng 3 chân (Răng hàm - Răng số 6)	lần	1,850,000	1,850,000	
156	Chữa tủy-nội nha răng 3 chân (Răng hàm - Răng số 7)	lần	1,950,000	1,950,000	

STT	TÊN DỊCH VỤ KCB THEO TT 43, TT 50, TT 21, TT23	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ DỊCH VỤ (KHÔNG BHYT)	GIÁ DỊCH VỤ (CÓ BHYT)	GIÁ HƯỞNG BHYT (theo NQ 22)
157	TP Răng khôn hàm dưới (mọc thẳng)	Răng	1,200,000	1,200,000	
158	TP Răng khôn hàm dưới (lệch gần, lệch 45 độ)	Răng	1,500,000	1,500,000	
159	TP Răng khôn hàm dưới (lệch 90 độ)	Răng	2,000,000	2,000,000	
160	TP Răng khôn hàm dưới (lệch + ngầm)	Răng	3,000,000	3,000,000	
161	TP Răng khôn hàm trên (mọc thẳng)	Răng	500,000	500,000	
162	TP Răng khôn hàm trên (chân răng khôn)	Răng	600,000	600,000	
163	TP Răng khôn hàm trên (mọc lệch)	Răng	800,000	800,000	
164	TP Răng khôn hàm trên (mọc ngầm)	Răng	1,500,000	1,500,000	
X. TAI MŨI HỌNG					
165	Bẻ cuốn mũi	lần	275,000	275,000	165,500
166	Bơm thuốc thanh quản	lần	65,000	65,000	22,000
167	Cầm máu mũi bằng Merocel (1 bên)	lần	363,000	363,000	216,500
168	Cầm máu mũi bằng Merocel (2 bên)	lần	425,000	425,000	286,500
169	Chích rạch màng nhĩ	lần	150,000	150,000	69,300
170	Làm thuốc tai	lần	105,000	105,000	22,000
171	Lấy dị vật họng miệng	lần	230,000	230,000	43,100
172	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	lần	520,000	520,000	213,900
173	Lấy dị vật tai gây tê/gây mê	lần	200,000	200,000	170,600
174	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	lần	460,000	460,000	
175	Thông vòi nhĩ	lần	175,000	175,000	
XI. THỦ THUẬT					
176	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	lần	575,000	575,000	532,500
177	Chích apxe vú	lần	495,000	495,000	
178	Chích hạch viêm mũi	lần	425,000	425,000	
179	Chích rạch áp xe nhỏ	lần	440,000	440,000	218,500
180	Đặt nội khí quản	lần	785,000	785,000	600,500
181	Đặt ống thông hậu môn	lần	175,000	175,000	92,400
182	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	lần	175,000	175,000	92,400
183	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	lần	380,000	380,000	192,300
184	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm (Tổn thương nông)	lần	275,000	275,000	194,700
185	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm (Sâu)	lần	360,000	360,000	289,500
186	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm (Nông)	lần	726,000	726,000	269,500
187	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm (Sâu)	lần	785,000	785,000	354,200
188	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng	lần	90,000	90,000	27,500

STT	TÊN DỊCH VỤ KCB THEO TT 43, TT 50, TT 21, TT23	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ DỊCH VỤ (KHÔNG BHYT)	GIÁ DỊCH VỤ (CÓ BHYT)	GIÁ HUỖNG BHYT (theo NQ 22)
189	Khí dung mũi họng	lần	90,000	90,000	27,500
190	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	lần	90,000	90,000	27,500
191	Khí dung thuốc giãn phế quản	lần	90,000	90,000	27,500
192	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	lần	350,000	350,000	257,000
193	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	lần	350,000	350,000	257,000
194	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	lần	405,000	405,000	282,000
195	Nắn, bó bột trật khớp gối	lần	405,000	405,000	282,000
196	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	lần	460,000	460,000	372,700
197	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	lần	390,000	390,000	372,700
198	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	lần	390,000	390,000	
199	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	lần	390,000	390,000	372,700
200	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	lần	460,000	460,000	372,700
201	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	lần	390,000	390,000	372,700
202	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	lần	390,000	390,000	372,700
203	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	lần	390,000	390,000	372,700
204	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	lần	390,000	390,000	372,700
205	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	lần	390,000	390,000	372,700
206	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	lần	390,000	390,000	372,700
207	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	lần	390,000	390,000	372,700
208	Nắn, bó bột trật khớp vai	lần	520,000	520,000	342,000
209	Nắn, bó bột trật khớp háng	lần	870,000	870,000	749,600
210	Nắn, bó bột cột sống	lần	690,000	690,000	659,600
211	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	lần	690,000	690,000	659,600
212	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	lần	690,000	690,000	659,600
213	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	lần	690,000	690,000	659,600
214	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	lần	925,000	925,000	
215	Rửa dạ dày cấp cứu	lần	220,000	220,000	152,000
216	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	lần	290,000	290,000	262,900
217	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	lần	490,000	490,000	458,200
218	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	lần	160,000	160,000	148,600
219	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	lần	310,000	310,000	275,600
220	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	lần	220,000	220,000	
221	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	lần	105,000	105,000	
222	Thay băng, cắt chỉ	lần	79,000	79,000	64,300
223	Thụt tháo	lần	175,000	175,000	92,400
224	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	lần	175,000	175,000	92,400

STT	TÊN DỊCH VỤ KCB THEO TT 43, TT 50, TT 21, TT23	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ DỊCH VỤ (KHÔNG BHYT)	GIÁ DỊCH VỤ (CÓ BHYT)	GIÁ HUỖNG BHYT (theo NQ 22)
225	Truyền tĩnh mạch	lần	48,000	48,000	25,100
226	Tiêm dưới da	lần	17,000	17,000	15,100
227	Tiêm tĩnh mạch	lần	18,000	18,000	15,100
XII. PHẪU THUẬT					
A.SẢN PHỤ KHOA					
228	Bóc nang tuyến Bartholin	lần	4,400,000	4,400,000	1,369,400
229	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	lần	6,050,000	6,050,000	4,541,300
230	Cắt u nang buồng trứng	lần	6,050,000	6,050,000	3,217,800
231	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	lần	6,050,000	6,050,000	3,217,800
232	Cắt u nang buồng trứng xoắn	lần	6,050,000	6,050,000	3,217,800
233	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	lần	3,150,000	3,150,000	786,700
234	Forceps	lần	2,800,000	2,800,000	
235	Giác hút	lần	2,420,000	2,420,000	1,141,900
236	Khâu tử cung do nạo thủng	lần	4,400,000	4,400,000	3,054,800
237	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	lần	4,840,000	4,840,000	4,168,300
238	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	lần	5,500,000	5,500,000	3,217,800
239	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	lần	7,985,000	7,985,000	3,376,200
240	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	lần	4,400,000	4,400,000	3,217,800
241	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở bệnh nhân GEU	lần	7,200,000	7,200,000	6,346,300
242	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	lần	7,260,000	7,260,000	6,346,300
243	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	lần	7,700,000	7,700,000	
B. NGOẠI CHẨN THƯƠNG					
244	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	lần	5,200,000	5,200,000	3,302,900
245	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	lần	5,200,000	5,200,000	3,302,900
246	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	lần	5,200,000	5,200,000	3,302,900
247	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	lần	5,200,000	5,200,000	3,302,900
248	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	lần	5,200,000	5,200,000	3,302,900
249	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	lần	4,950,000	4,950,000	3,302,900
250	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	lần	6,050,000	6,050,000	4,102,500
251	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	lần	6,800,000	6,800,000	4,102,500
252	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	lần	6,050,000	6,050,000	4,102,500
253	Phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn	lần	6,800,000	6,800,000	4,102,500
254	Phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	lần	6,800,000	6,800,000	

STT	TÊN DỊCH VỤ KCB THEO TT 43, TT 50, TT 21, TT23	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ DỊCH VỤ (KHÔNG BHYT)	GIÁ DỊCH VỤ (CÓ BHYT)	GIÁ HƯỞNG BHYT (theo NQ 22)
255	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	lần	6,800,000	6,800,000	4,102,500
256	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	lần	6,800,000	6,800,000	4,102,500
257	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	lần	6,800,000	6,800,000	
258	Phẫu thuật KHX gãy Monteggia	lần	6,800,000	6,800,000	4,102,500
259	Phẫu thuật KHX gãy đài quay	lần	6,800,000	6,800,000	4,102,500
260	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	lần	7,700,000	7,700,000	4,102,500
261	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	lần	6,800,000	6,800,000	4,102,500
262	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới quơng quay	lần	6,800,000	6,800,000	4,102,500
263	Phẫu thuật KHX gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	lần	6,800,000	6,800,000	4,102,500
264	Phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay	lần	6,800,000	6,800,000	4,102,500
265	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	lần	6,800,000	6,800,000	4,102,500
266	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi	lần	9,350,000	9,350,000	4,102,500
267	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong	lần	6,050,000	6,050,000	4,102,500
268	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài	lần	6,050,000	6,050,000	4,102,500
269	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày	lần	6,800,000	6,800,000	4,102,500
270	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày	lần	6,050,000	6,050,000	4,102,500
271	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân	lần	7,700,000	7,700,000	4,102,500
272	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần	lần	6,800,000	6,800,000	4,102,500
273	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	lần	6,800,000	6,800,000	4,102,500
274	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	lần	6,800,000	6,800,000	4,102,500
275	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	lần	6,050,000	6,050,000	4,102,500
276	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	lần	6,800,000	6,800,000	4,102,500
277	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	lần	6,800,000	6,800,000	4,102,500
278	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	lần	6,050,000	6,050,000	4,102,500
279	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	lần	6,050,000	6,050,000	4,102,500
280	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	lần	6,800,000	6,800,000	4,102,500
281	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	lần	8,500,000	8,500,000	4,102,500
282	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	lần	9,350,000	9,350,000	4,102,500
283	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	lần	9,350,000	9,350,000	4,102,500
284	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	lần	7,700,000	7,700,000	4,102,500
C. NGOẠI TIẾT NIỆU					
285	Cắt phimosis [thủ thuật]	lần	4,700,000	4,700,000	269,500
286	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	lần	6,600,000	6,600,000	4,703,100
287	Cắt thận đơn thuần	lần	6,600,000	6,600,000	4,703,100

STT	TÊN DỊCH VỤ KCB THEO TT 43, TT 50, TT 21, TT23	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ DỊCH VỤ (KHÔNG BHYT)	GIÁ DỊCH VỤ (CÓ BHYT)	GIÁ HUỖNG BHYT (theo NQ 22)
288	Lấy sỏi bàng quang	lần	6,050,000	6,050,000	4,569,100
289	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	lần	6,050,000	6,050,000	4,569,100
290	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	lần	6,050,000	6,050,000	4,569,100
291	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	lần	6,050,000	6,050,000	4,569,100
292	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	lần	6,050,000	6,050,000	4,569,100
293	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	lần	4,400,000	4,400,000	1,010,000
294	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	lần	6,050,000	6,050,000	4,569,100
295	Mở thông bàng quang trên xương mu	lần	2,860,000	2,860,000	405,500
296	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	lần	8,500,000	8,500,000	1,345,000
297	Rửa bàng quang	lần	245,000	245,000	230,500
298	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	lần	4,400,000	4,400,000	953,800
D. NGOẠI TỔNG QUÁT					
299	Bóc nhân xơ vú	lần	3,300,000	3,300,000	
300	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	lần	4,400,000	4,400,000	2,490,900
301	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	lần	5,500,000	5,500,000	2,705,700
302	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	lần	6,050,000	6,050,000	5,100,100
303	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	lần	6,050,000	6,050,000	5,100,100
304	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quévue)	lần	6,050,000	6,050,000	5,100,100
305	Cắt lách bán phần	lần	6,050,000	6,050,000	4,943,100
306	Cắt lách bệnh lý	lần	6,050,000	6,050,000	4,943,100
307	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách	lần	6,050,000	6,050,000	4,943,100
308	Cắt lách do chấn thương	lần	6,050,000	6,050,000	4,943,100
309	Cắt nhiều đoạn ruột non	lần	6,600,000	6,600,000	5,100,100
310	Cắt u vú lành tính	lần	4,600,000	4,600,000	3,135,800
311	Bóc phúc mạc douglas	lần	6,900,000	6,900,000	5,141,100
312	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	lần	1,210,000	1,210,000	
313	Mở thông dạ dày bằng nội soi	lần	4,200,000	4,200,000	2,745,200
314	Nội soi ổ bụng	lần	2,800,000	2,800,000	
315	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	lần	4,950,000	4,950,000	3,512,900
316	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	lần	5,500,000	5,500,000	3,512,900
317	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	lần	5,500,000	5,500,000	3,512,900
318	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	lần	5,500,000	5,500,000	3,512,900
319	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	lần	5,500,000	5,500,000	3,512,900
320	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	lần	4,950,000	4,950,000	3,512,900

STT	TÊN DỊCH VỤ KCB THEO TT 43, TT 50, TT 21, TT23	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ DỊCH VỤ (KHÔNG BHYT)	GIÁ DỊCH VỤ (CÓ BHYT)	GIÁ HƯỞNG BHYT (theo NQ 22)
321	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	lần	4,950,000	4,950,000	3,512,900
322	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	lần	4,950,000	4,950,000	3,512,900
323	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	lần	5,500,000	5,500,000	3,512,900
324	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	lần	4,950,000	4,950,000	3,512,900
325	Phẫu thuật Longo	lần	5,280,000	5,280,000	2,507,900
326	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	lần	6,600,000	6,600,000	2,818,700
327	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	lần	6,600,000	6,600,000	3,431,900
328	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	lần	6,600,000	6,600,000	3,136,900
329	Tháo lồng ruột non (bằng bơm hơi)	lần	3,500,000	3,500,000	
330	Phẫu thuật vết thương thủng bụng	lần	4,950,000	4,950,000	
331	Nội vị tràng	lần	6,600,000	6,600,000	2,917,900
332	Nội vị tràng (Gây tê)	lần	6,600,000	6,600,000	2,367,100
333	Cắt chỏm nang gan bằng nội soi hay mở bụng	lần	3,850,000	3,850,000	
XIII. MÁU TRUYỀN					
334	Máu toàn phần thể tích 250ml	lần	1,700,000	1,700,000	